

Số: 1666 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý III năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email:

coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☐ Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý III năm 2026;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN
QUÝ III NĂM 2026



STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong quý III năm 2026 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 30/09/2026	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 603.582,44 tấn	1.531.409.512.762	50,48%	Đang thực hiện	

2

*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1667/CLM-KTTC

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2026

V/v: Giải trình BCTC

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính quý III năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026: 16.368.988.938 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2025: 11.275.850.338 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025: 5.093.138.600 đồng.

Lý do:

Trong quý III năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 87.165.843.571 đồng so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu hoạt động tài chính giảm 6.556.199.358 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 13.352.392.233 đồng; chi phí bán hàng tăng 54.042.602.447 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.591.745.747 đồng; lợi nhuận khác giảm 3.256.480.535 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 1.273.284.651 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026**

HÀ NỘI – 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.954.304.058.664	1.639.585.279.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124.300.832.295	136.451.268.883
1. Tiền	111	VI.1	124.300.832.295	136.451.268.883
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.150.485.565.560	743.833.231.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	878.309.507.951	605.006.328.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.456.257.170	10.006.506.419
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	246.812.183.129	132.912.779.496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.3a	(4.092.382.690)	(4.092.382.690)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.609.734.949.417	755.639.193.198
1. Hàng tồn kho	141		1.609.734.949.417	755.639.193.198
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		69.782.711.392	3.661.586.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.14a	2.289.998.423	2.881.124.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		62.756.859.904	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.19b	519.400.371	780.461.444
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI.15a	4.216.452.694	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		79.109.753.031	81.022.499.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.771.556.920	2.963.431.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	4.771.556.920	2.963.431.000
II. Tài sản cố định	220		11.539.515.677	8.506.281.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	11.539.515.677	8.506.281.288
- Nguyên giá	222		25.434.604.191	24.859.946.937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.895.088.514)	(16.353.665.649)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	VI.12	0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.13	57.214.291.541	60.712.312.460
-Nguyên giá	241		132.519.210.380	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(75.304.918.839)	(74.059.706.192)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	3.503.263.636	3.541.212.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.503.263.636	3.541.212.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.081.125.257	5.299.262.221
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14b	2.081.125.257	5.299.262.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.033.413.811.695	1.720.607.779.447

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	5.080.165.902.951	3.086.884.255.641	15.864.484.458.774	14.239.131.959.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		5.080.165.902.951	3.086.884.255.641	15.864.484.458.774	14.239.131.959.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.920.465.553.655	3.014.349.749.916	15.404.202.633.736	13.946.060.536.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		159.700.349.296	72.534.505.725	460.281.825.038	293.071.423.023
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	1.855.804.745	8.412.004.103	8.792.583.634	55.429.017.066
8 . Chi phí tài chính	23	VII.6	31.052.847.813	17.700.455.580	94.209.620.674	62.954.424.409
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		24.734.107.278	17.353.955.012	59.375.864.138	38.134.483.352
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	96.716.235.306	42.673.632.859	228.482.658.073	154.628.805.146
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	17.834.362.714	14.242.616.967	54.475.369.599	60.944.626.091
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21+22-(23+24+25)}	30		15.952.708.208	6.329.804.422	91.906.760.326	69.972.584.443
12. Thu nhập khác	31	VII.7	4.942.760.242	10.569.282.970	6.024.413.282	11.462.102.339
13. Chi phí khác	32	VII.8	434.232.277	2.804.274.470	1.370.464.713	4.349.009.565
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.508.527.965	7.765.008.500	4.653.948.569	7.113.092.774
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.461.236.173	14.094.812.922	96.560.708.895	77.085.677.217
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	4.092.247.235	2.818.962.584	20.637.459.792	15.438.926.220
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		16.368.988.938	11.275.850.338	75.923.249.103	61.646.750.997
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.132	1.025	5.249	5.604

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.560.708.895	77.085.677.217
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.273.330.541	4.030.705.134
Các khoản dự phòng	03	(1.343.740.000)	(8.418.028.453)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(373.379.396)	(684.079.956)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.140.126.908)	(141.864.691)
Chi phí đi vay	06	59.375.864.138	38.134.483.352
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.352.657.270	110.006.892.603
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(470.956.258.794)	(1.491.383.405.518)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(854.095.756.219)	(841.670.735.139)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.386.424.171.648	659.441.944.898
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.809.263.383	5.308.273.059
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.980.412.560)	(36.763.449.745)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.250.741.723)	(22.015.447.786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	445.500.000	266.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.924.776.000)	(3.586.608.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.823.647.005	(1.620.395.936.028)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.487.385.200)	(10.290.333.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	970.339.678	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.787.230	141.864.691
		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.347.258.292)	(10.148.469.231)

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.353.607.849.357	11.281.722.329.362
- Ngắn hạn		-	
- Dài hạn		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.466.201.492.746)	(9.763.092.648.421)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.874.483.150)	(21.933.025.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(145.468.126.539)	1.496.696.654.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11.991.737.826)	(133.847.750.268)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.451.268.883	179.725.623.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(158.698.762)	150.252.072
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	124.300.832.295	46.028.124.990

Người lập



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
Địa chỉ: 47 Quang Trung – P. Cửa Nam – TP. Hà nội

Mẫu số B09A – DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (trong đó doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối).
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng,...
3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh than, cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;
- Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;
- Hoạt động chế biến than;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
7. Số lượng người lao động bình quân trong 9 tháng đầu năm 2026 là 151 người.
8. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính năm 2025 trở

Handwritten mark

Handwritten mark

về trước được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Trên báo cáo tài chính năm 2026, số liệu cùng kỳ năm trước và số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh, kết cấu lại tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu, phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Năm 2026, ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 2355/ TKV-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Than và Khoáng sản Vinacomin như sau:

+ Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Handwritten signature

Handwritten signature

+ Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đôla Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

+ Vật tư: được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

5.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã nhận được từ người bán, đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí phát sinh đó được quyết toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm này thường được xác định sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.



Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2026 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không 

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
-Tiền mặt	351.906.861	506.984.453
-Tiền gửi không kỳ hạn (i)	123.948.925.434	135.925.359.541
- Tiền đang chuyển		18.924.889
- Tương đương tiền (ii)		
Cộng	124.300.832.295	136.451.268.883

(i) Chỉ tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026

Nguyên tệ

VND

Đô la Mỹ (USD)

Đồng EURO (EUR)

Đồng Yên Nhật (JPY)

Đồng Việt Nam (VND)

Ngân hàng Đầu tư và phát triển BIDV- CNHN

Ngân hàng Ngoại thương Việt nam

Ngân hàng NNo&PTNT- Chi nhánh Quảng Ninh

- 34.375.211.888
- 31.730.164.901
- 30.547.354.518

(ii) Chỉ tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% tổng giá trị tương đương tiền tại ngày 30/09/2026

2 Các khoản đầu tư tài chính

3 - Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	878.309.507.951	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	771.654.307.937		508.396.826.721	
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	388.589.371.464		359.311.187.880	
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	13.520.783.569		63.790.986.864	
+ Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	89.646.861.614		85.294.651.977	
+ Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	165.525.421.942		-	
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	114.371.869.348		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.655.200.014	(4.092.382.690)	96.609.501.571	(4.092.382.690)
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	810.258.330.716	-	581.019.147.576	-
Chỉ tiết tại biểu 03A-TM-TKV				
Cộng (a+b)	878.309.507.951	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)

4 - Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Ngắn hạn	246.812.183.129	-	132.912.779.496	-
+ Phải thu tạm ứng	830.058.440		648.863.120	
+ Thuế TNCN tạm thu	-		1.936.484.054	
- Ký cược, ký quỹ	655.732.144		-	
+ Các khoản tạm quyết toán than phải thu	79.451.740.268		-	
+ Thuế GTGT hàng gửi bán	-		2.741.438.768	
+ Phải thu tiền than xuất khẩu ủy thác	163.373.135.073		114.493.420.385	
+ Phải thu tiền VTTB nhập khẩu ủy thác	-		5.230.246.608	
+ Phải thu khác	2.501.517.204	-	7.862.326.561	-
b, Dài hạn	4.771.556.920	-	2.963.431.000	-
+ Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
+ Ký quỹ, đặt cọc khác	2.118.085.920		309.960.000	
Cộng	251.583.740.049	-	135.876.210.496	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	-

6 - Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.382.690	-		4.092.382.690	-	
Trong đó:						
+ Nợ phải thu khó đòi của Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690		Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690		Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	4.092.382.690	-		4.092.382.690	-	

Handwritten signature and mark

7 - Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	437.616.035.941		3.864.732.687	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	1.687.804.500		496.149.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm	1.042.386.519.031	-	596.508.828.818	-
- Hàng hoá	35.491.489.387		50.448.343.024	
- Hàng gửi đi bán	92.553.100.558	-	104.321.139.169	-
- Hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	-		-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.609.734.949.417	-	755.639.193.198	-

* Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:

Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			3.541.212.594	3.541.212.594
- Mua sắm	-	-		
<i>Trong đó các công trình chiếm từ 10% trở lên:</i>				
+ Mua 2 xe ô tô phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh	2.961.173.636	2.961.173.636		
- XD CB				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
+ Dự án sửa chữa trụ sở Công ty tại 47 Quang Trung	542.090.000	542.090.000		
Cộng	3.503.263.636	3.503.263.636	-	-

82

x

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024		24.859.946.937
-Mua trong kỳ	-	4.808.544.011	-	-		4.808.544.011
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	250.312.030	-	3.837.566.818	146.007.909		4.233.886.757
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.414.647.745	5.088.489.597	9.133.629.734	797.837.115	-	25.434.604.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024		16.353.665.649
-Khấu hao trong kỳ	-	686.473.377	1.088.836.245	-		1.775.309.622
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	250.312.030		3.837.566.818	146.007.909		4.233.886.757
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.414.647.745	714.192.009	1.968.411.645	797.837.115	-	13.895.088.514
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	-	252.226.954	8.254.054.334	-	-	8.506.281.288
-Tại ngày cuối kỳ	-	4.374.297.588	7.165.218.089	-	-	11.539.515.677

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 13.479.500.526

*Danh mục các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên tại thời điểm 30/09/2026:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Xuồng cao tốc Coalimex 66	2.960.579.987	585.559.917	2.375.020.070
Hệ thống điều hòa trung tâm Tòa nhà 29-31ĐBL	4.808.544.011	651.480.171	4.157.063.840
Nhà ở học viên - 350m2 (Yên Viên - Gia Lâm)	2.933.758.217	2.933.758.217	-
Khu giảng đường - 772m2+386m2 (Yên Viên - Gia Lâm)	2.655.310.245	2.655.310.245	-

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	2.252.808.272	2.252.808.272	132.519.210.380
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	2.252.808.272	132.519.210.380
Giá trị hao mòn lũy kế	74.059.706.192	3.498.020.919	2.252.808.272	75.304.918.839
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	74.059.706.192	3.498.020.919	2.252.808.272	75.304.918.839
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Nhà	60.712.312.460	4.505.616.544	3.498.020.919	57.214.291.541
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá:

17.350.981.044

-Chi tiết danh mục BĐSĐT có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên tại ngày 30/09/2026:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà 33 Trảng Thi - Hà Nội (*)	114.657.909.648	57.773.624.827	56.884.284.821
Toà nhà 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, TP HCM	17.350.981.044	17.350.981.044	-

(*) Bất động sản đầu tư Tòa nhà 33 Trảng Thi - P.Cửa Nam - TP. Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex_TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục hợp đồng ký giữ Công ty (COALIMEX) và Công ty than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP (VVM). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVM theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65%-35%. Tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex là 114.657.909.648 đồng và VVM là 61.738.874.427 đồng).

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

mb

K

14- Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	2.289.998.423	2.881.124.842
- Công cụ dụng cụ	505.739.341	917.885.001
- Bảo hiểm	916.741.903	923.414.391
- Chi phí vận chuyển	-	622.859.520
- Các khoản khác	867.517.179	416.965.930
b, Dài hạn	2.081.125.257	5.299.262.221
- Chi phí sửa chữa	1.688.205.966	4.890.479.334
- Chi phí khác	392.919.291	408.782.887
Cộng	4.371.123.680	8.180.387.063

15- Tài sản khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	4.216.452.694	-
- Tiền gửi không kỳ hạn phong tỏa dùng bảo đảm cho bảo lãnh tạm ứng hợp đồng kinh doanh	4.216.452.694	-
b, Dài hạn	-	-
Cộng	4.216.452.694	-

46

/

16 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	380.329.255.773	380.329.255.773	10.353.607.849.357	10.466.201.492.746	492.922.899.162	492.922.899.162
<i>Các khoản vay ngắn hạn có số dư chiếm từ 10% trở lên:</i>	<i>379.329.255.773</i>	<i>379.329.255.773</i>	<i>9.017.338.196.893</i>	<i>9.129.701.070.735</i>	<i>491.692.129.615</i>	<i>491.692.129.615</i>
- Vay ngân hàng BIDV, CN Hà Nội	132.073.685.860	132.073.685.860	2.385.904.487.549	2.310.830.801.689	57.000.000.000	57.000.000.000
- Vay ngân hàng ngoại thương Việt nam	159.000.000.000	159.000.000.000	2.509.327.627.232	2.405.327.627.232	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vay ngân hàng Hàng Hải CN Sở giao dịch	-	-	1.697.713.948.011	1.747.384.246.217	49.670.298.206	49.670.298.206
- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88.255.569.913	88.255.569.913	1.462.615.533.550	1.474.359.963.637	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay ngân hàng Shinhanbank-CNHN	-	-	287.966.343.817	467.988.175.226	180.021.831.409	180.021.831.409
- Vay ngân hàng công thương Hai Bà Trưng	-	-	673.810.256.734	723.810.256.734	50.000.000.000	50.000.000.000
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c, Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	380.329.255.773	380.329.255.773	10.353.607.849.357	10.466.201.492.746	492.922.899.162	492.922.899.162

149

A

17. Phải trả người bán

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.508.411.768.678	190.380.309.929
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.372.093.914.172	101.699.225.098
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.491.589.768	101.699.225.098
+ Công ty TNHH Nam Tiến	1.018.680.623.062	-
+ Wel-hunt LTD	351.921.701.342	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	136.317.854.506	88.681.084.831
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV)	3.311.296.885	102.455.783.618

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	670.239.530	544.722.680

Số liệu tại ngày 01.01.2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

19-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2026
a, Phải nộp				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	33.338.128.216	822.133.820.422	854.766.869.277	705.079.361
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	75.896.890.549	75.896.890.549	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.165.430.885	21.443.785.461	23.250.741.723	4.358.474.623
- Thuế thu nhập cá nhân	644.851.908	1.452.403.007	2.097.254.915	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	701.355.057	701.355.057	-
- Các loại thuế khác	166.432.833	54.004.492.864	54.170.925.697	-
* Dài hạn				
Cộng	40.314.843.842	975.632.747.360	1.010.884.037.218	5.063.553.984
b, Phải thu				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	26.259.504	-	(26.259.504)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	(11.234.400)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116.638.030	636.038.401	519.400.371
- Thuế đất và tiền thuê đất	742.967.540	742.967.540	-	-
- Các loại thuế khác				
* Dài hạn				
Cộng	780.461.444	859.605.570	598.544.497	519.400.371

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mở Việt Bắc

Tổng cộng

20.637.459.792

806.325.669

21.443.785.461

42

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	12.640.728.250	1.930.749.594
- Trích trước Chi phí lãi vay	648.854.736	318.018.559
- Trích trước phí kiểm toán	125.000.000	-
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	9.728.307.963	1.131.231.706
- Trích trước chi phí phải trả khác	2.138.565.551	481.499.329
	-	-
b) Dài hạn		
Cộng	12.640.728.250	1.930.749.594

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	33.261.820	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn		20.891.750
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Phải trả TCT CN mỏ VB (HĐ HTKD)	5.100.608.776	5.234.639.227
+ Đặt cọc dự thầu than NK		
+ Các khoản thưởng/phạt than phải trả	12.661.313.681	
+ Phải trả tiền than XKUT (TKV)	166.353.657.420	115.810.597.442
+ Tiền than XKUT khách trả trước		
+ Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả		-
+ Các khoản khác	6.098.578.493	1.760.216.662
Cộng	190.247.420.190	122.826.345.081
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.247.582.011	7.264.721.755
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	7.247.582.011	7.264.721.755
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Số liệu tại ngày 01/01/2026, điều chuyển tăng chi tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chi tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.545.576.339	1.355.567.468
- Doanh thu từ bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.120.672.702	1.235.237.468
- Doanh thu từ cho thuê văn phòng nhận trước	424.903.637	120.330.000
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Trái phiếu phát hành

30/09/2026	01/01/2026
-	-

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

30/09/2026	01/01/2026
-	-

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	30/09/2026
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.458.248.000	543.757.000	1.887.497.000	5.114.508.000
- Dự phòng phải trả khác			-	
Cộng	6.458.248.000	543.757.000	1.887.497.000	5.114.508.000
b) Dài hạn				
-				
-				
Cộng				

402 A

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Handwritten signature and mark

27-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							75.614.486.373	75.614.486.373
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							75.923.249.103	75.923.249.103
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận	34.649.250.000						(75.613.736.373)	(40.964.486.373)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	144.649.250.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	446.047.988.101	836.145.700.742

Phân phối lợi nhuận trong năm

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30% với số tiền là 33.000.000.000 đồng; trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 31,5% với số tiền là 34,649,250,000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 7,964,486,373 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 0 đồng. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thực hiện trong quý 3 năm 2026.

(Chữ ký)

b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

30/09/2026	01/01/2026
80.153.820.000	60.953.480.000
64.495.430.000	49.046.520.000
144.649.250.000	110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
110.000.000.000	110.000.000.000
-	-
-	-
144.649.250.000	110.000.000.000
67.649.250.000	22.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

30/09/2026	01/01/2026
14.464.925	11.000.000
14.464.925	11.000.000
14.464.925	11.000.000
14.464.925	11.000.000
10.000	10.000

đ-Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức bằng Cổ phiếu
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

-	-
-	-
-	-
-	-

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e-Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

241.326.254.641	241.326.254.641
-----------------	-----------------

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/09/2026	01/01/2026
------------	------------

29. Chênh lệch tỷ giá

30/09/2026	01/01/2026
------------	------------

30- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) TS thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp		
d) Ngoại tệ các loại		
- USD	597.164,55	285.210,08
- EUR	3.716,27	3.708,49
- JPY	4.908.544,00	6.104.753,00
- AUD	331,38	331,38
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	886.052.173
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản		
- Các tài sản khác (*)	4.216.452.694	
Cộng	4.216.452.694	
Nợ phải trả		
Cộng		

(*) Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội phong tỏa để bảo đảm khoản bảo lãnh tạm ứng theo hợp đồng kinh doanh

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	15.806.010.768.307	14.185.174.939.403
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	36.318.143.143	34.538.561.730
- Doanh thu cho thuê văn phòng	22.155.547.324	19.418.458.759
Cộng	15.864.484.458.774	14.239.131.959.892
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	14.894.698.612.292	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	15.398.767.196.258	13.952.456.313.354
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	1.346.809.372	2.263.129.536
- Giá vốn cho thuê văn phòng	4.088.628.106	4.240.865.482
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		(12.899.771.503)
Cộng	15.404.202.633.736	13.946.060.536.869

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5- Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.787.230	141.864.691
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.620.610.882	53.299.592.965
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	8.247.231.486	52.615.513.009
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	373.379.396	684.079.956
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2.185.522	1.987.559.410
Cộng	8.792.583.634	55.429.017.066

6- Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí đi vay	59.375.864.138	38.134.483.352
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	59.375.864.138	38.134.483.352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.833.756.536	24.819.941.057
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	34.833.756.536	24.819.941.057
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Cộng	94.209.620.674	62.954.424.409

7- Thu nhập khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	970.339.678	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
+ Tiền thu từ phạt hợp đồng	371.747.750	377.854.624
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
+ Tiền thưởng phạt dõ hàng	2.496.885.818	10.525.723.179
+ Các khoản khác	2.185.440.036	558.524.536
Cộng	6.024.413.282	11.462.102.339

8- Chi phí khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
+ Các khoản xử phạt vi phạm hành chính	-	
+ Các khoản bị phạt từ hợp đồng	382.176.680	1.252.231.234
- Các khoản chi phí khác		
+ Các khoản thuế truy thu, chậm nộp	535.632.603	796.854.652
+ Các khoản khác	452.655.430	2.299.923.679
Cộng	1.370.464.713	4.349.009.565

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	54.475.369.599	60.944.626.091
- Chi phí nhân viên quản lý	21.694.373.234	20.246.086.397
+ Tiền lương	19.242.151.040	17.884.682.986
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.926.447.515	1.898.430.261
+ Tiền ăn ca	525.774.679	462.973.150
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	968.487.286	1.155.653.442
- Chi phí đồ dùng văn phòng	868.391.439	1.436.209.639
- Chi phí khấu hao TSCĐ	871.772.475	370.064.298
- Thuế và lệ phí	1.287.940.100	1.428.765.827
- Chi phí dự phòng	-	139.821.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.808.940.476	4.769.430.777
- Chi phí khác bằng tiền	23.975.464.589	31.398.594.161
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	228.482.658.073	154.628.805.146
- Chi phí nhân viên bán hàng	27.948.897.807	21.857.121.450
+ Tiền lương	26.013.886.960	20.018.531.648
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.516.472.694	1.372.299.396
+ Tiền ăn ca	418.538.153	466.290.406
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	117.232.423	297.279.998
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	3.475.206.106	4.122.414.972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	317.205.000	162.619.917
- Chi phí bảo hành	(1.343.740.000)	4.341.921.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.354.198.703	107.863.617.871
- Chi phí khác bằng tiền	13.489.239.991	15.983.829.438
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	4.913.645.285.119	3.700.334.752.859
+ Nguyên vật liệu	4.909.301.687.574	3.694.776.128.248
+ Nhiên liệu	4.343.597.545	5.558.624.611
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	49.643.271.041	42.103.207.847
+ Tiền lương	45.256.038.000	37.903.214.634
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	3.442.920.209	3.270.729.657
+ Ăn ca	944.312.832	929.263.556
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.273.330.541	4.030.705.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.681.061.176.944	10.361.872.369.790
- Chi phí khác bằng tiền	133.117.683.150	120.596.366.450
Cộng	15.782.740.746.795	14.228.937.402.080

Số liệu từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	19.312.141.779	15.417.135.443
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	1.325.318.013	21.790.777
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.637.459.792	15.438.926.220
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn CSH:		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

10.353.607.849.357

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

10.466.201.492.746

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VR

A

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Công ty không phát sinh sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 9 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/09/2026 và các giao dịch với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2026 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.



4. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
9 tháng năm 2026				
Doanh thu	15.806.010.768.307	36.318.143.143	22.155.547.324	15.864.484.458.774
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	15.398.767.196.258	1.346.809.372	4.088.628.106	15.404.202.633.736
Lợi nhuận gộp	407.243.572.049	34.971.333.771	18.066.919.218	460.281.825.038
Chi phí bán hàng				228.482.658.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp				54.475.369.599
Kết quả kinh doanh				177.323.797.366
Thu nhập hoạt động tài chính				(85.417.037.040)
Thu nhập hoạt động khác				4.653.948.569
Lợi nhuận trước thuế				96.560.708.895
				-
9 tháng năm 2025				
Doanh thu	14.185.174.939.403	34.538.561.730	19.418.458.759	14.239.131.959.892
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	13.939.556.541.851	2.263.129.536	4.240.865.482	13.946.060.536.869
Lợi nhuận gộp	245.618.397.552	32.275.432.194	15.177.593.277	293.071.423.023
Chi phí bán hàng				154.628.805.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp				60.944.626.091
Kết quả kinh doanh				77.497.991.786
Thu nhập hoạt động tài chính				(7.525.407.343)
Thu nhập hoạt động khác				7.113.092.774
Lợi nhuận trước thuế				77.085.677.217

9/2

A

5. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát 9 tháng đầu năm 2026 chi tiết như sau:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (VND)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		481.680.000	481.680.000
Ông Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	46.260.000	46.260.000
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên HĐQT	39.420.000	39.420.000
Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	-	17.520.000
Ông Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	197.100.000	197.100.000
Ông Phạm Minh	Ủy viên HĐQT	39.420.000	39.420.000
Ông Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT (từ ngày 28/04/2026)	39.420.000	21.900.000
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện phần vốn của TKV)	Trưởng BKS	41.220.000	41.220.000
Bà Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	39.420.000	39.420.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên BKS (miễn nhiệm từ 28/04/2025)	-	17.520.000
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS (Từ 28/04/2025)	39.420.000	21.900.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.665.126.000	1.644.750.000
Ông Phạm Minh	Giám đốc	534.409.200	459.386.666
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	473.828.400	407.356.667
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	224.168.400	407.356.667
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	432.720.000	370.650.000
Cộng		2.146.806.000	2.126.430.000

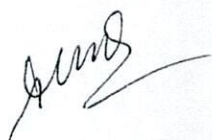
Handwritten signature

Thù lao của các ông bà: Bùi Văn Tuấn/ Nguyễn Mạnh Điệp/ Nguyễn Thị Lan Anh được Công ty chuyển khoản tập trung về Cơ quan Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

6. Thông tin so sánh:

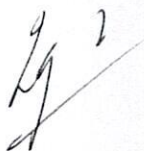
Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2025 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập



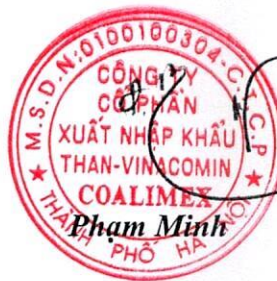
Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý III			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.520.114,78		4.404.047.630.202	5.221.040,11		14.884.210.211.073
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	839.656	2.702.046	2.277.865.734.779	2.871.815,09	2.587.633	7.590.864.783.923
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	142.215	3.212.187	456.822.349.335	313.681,69	3.022.037	974.999.965.627
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-	-	3.615.350.500	-	-	13.713.434.500
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	817.800.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-	4.764.102.076
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	1.465.200.000	-	-	8.205.667.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	178.152	3.154.735	562.022.475.251	556.720,07	3.014.751	1.718.086.751.519
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	-	6.697.570.000	-	-	37.141.070.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-			-	23.137.060.000
64	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Lâm Đồng - TKV	-	-	667.000.000	-	-	4.719.000.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	143.349	3.096.437	443.870.189.118	520.940,20	3.025.323	1.612.208.210.058
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	63.084	3.092.620	195.094.366.833	335.245,75	2.997.027	1.027.177.971.887
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	-	-	-	619.000.000
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	24.067	2.094.757	50.413.974.964	34.899,15	2.087.464	73.026.236.743
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	129.593	3.125.496	405.040.919.422	587.738,16	3.031.119	1.793.734.657.740
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-		472.500.000	-	-	994.500.000

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	810.258.330.716	581.019.147.576
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	388.589.371.464	359.311.187.880
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	165.525.421.942	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	1.034.105.475	8.197.200
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	44.161.200	225.865.750
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)	-	19.250.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	1.611.720.000	-
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	114.371.869.348	-
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	4.593.442.300
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	14.466.751.200	22.357.706.400
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	5.181.800.520	3.932.399.280
64	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Lâm Đồng - TKV	2.561.544.000	24.840.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.321.991.875	-
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	89.646.861.614	85.294.651.977
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	446.380.200	8.259.084.000
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	8.576.388.309	32.866.735.925
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	13.520.783.569	63.790.986.864
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	1.359.180.000	334.800.000

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	3.311.296.885	3.311.296.885	102.455.783.618	102.455.783.618
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.491.589.768	1.491.589.768	101.699.225.098	101.699.225.098
16	Tổng công ty khoáng sản	25.000.000	25.000.000	-	-
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	1.794.707.117	1.794.707.117	756.558.520	756.558.520

Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu


Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Nam Mẫu- TKV		607.000.000	619.000.000	12.000.000		
	Trạm biến áp phòng nổ	1	607.000.000	619.000.000	12.000.000	222	09/02/2026
2	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		804.800.000	844.950.000	40.150.000		
	Phụ tùng máy chuyển tải, máy khâu	2	804.800.000	844.950.000	40.150.000	209	05/02/2026
	Tổng cộng		1.411.800.000	1.463.950.000	52.150.000		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân